I. Listen and choose true (T) or false (F) (1m)

Question 1: I have too many clothes.

A. T **B**. F

Question 2: I'm sure I don't need so many clothes.

A. T **B**. F

Question 3: I love clothes and I love doing.

A. T **B**. F

Question 4: I'll take all the clothes I no longer wear and listen them to charity.

A. T **B**. F

II. Choose A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions. (0.5 m)

Question 5: **A**. cat**s** **B**. school**s** **C**. bag**s** **D**. plan**s**

Giải thích: /iz/: _x,s,ss,ch,sh
/s/: p,k,f,t
/z/: còn lại
Cat tận cùng là t nên nằm trong nhóm phong, kiến, phương, tây (p,k,f,t) nên phát âm /s/
School tận cùng là l , bag tận cùng là g, plan tận cùng là n nên nằm trong nhóm phát âm /z/

Question 6: **A**. **wh**ere **B**. **wh**en **C**. **wh**om **D**. **wh**at

III. Choose A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions. (0.5 m)

Question 7: **A**. pretty **B**. distance **C**. mother **D**. appear

Question 8: **A**. history **B**. computer **C**. beautiful **D**. library

IV. Choose A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions. (2.5 ms)

Question 9: _____friendly person!

A. What the **B**. What **C**. What an **D**. What a

Giải thích: What + a/an +adj + N! (danh từ)
an : adj bắt đầu a, o,e,u,i
friendly bắt đầu là f là phụ âm không phải là a, o, e, u, i nên ta dung what a

Question 10: We _____lots of friends.

A. will be **B**. are **C**. has **D**. have

Giải thích: have/has
I, you, they, we : have
He, she, it, Lan : has
Do chủ từ là We nên ta dùng have

Question 11: He would like_____ to music in the evening.

A. listen **B**. to listen **C**. listening **D**. listens

Giải thích: Would like +to Vo

Question 12: Minh _____a new car tomorrow.

A. buy **B**. bought **C**. would buy **D**. will buy

LIVEWORKSHEETS

Giải thích: ta có dấu hiệu nhận biết là tomorrow (ngày mai) ngày mai chưa xảy ra nên ta dung tương lai đơn: S +will +Vo

Question 13: They_____ Math on Monday.

A. having **B**. has **C**. don't have **D**. doesn't have

Giải thích: Hiện tại đơn: S + don't/ doesn't +Vo

I, you, we, they : don't +Vo

Question 14: Lan is a _____ girl.

A. beauty **B**. beautifully **C**. beautiful **D**. beauties

Giải thích: a +adj +N

Adj (tính từ): beautiful, active , expensive , comfortable
đặc biệt: lovely, friendly

Question 15: The children are playing the toys _____in the living room.

A. happy **B**. happily **C**. happiness **D**. unhappy

Giải thích: V thường +adv(trạng từ) trạng từ tận cùng là ly

Question 16: My mom often takes care _____ me.

A. of **B**. from **C**. between **D**. on

Question 17: Lan works at school and teaches a lot of students. → She is a_____.

A. doctor **B**. teacher **C**. student **D**. nurse

Giải thích: take care +of

Question 18: What's your _____ number? – 0806 994 534.

A. birthday **B**. date **C**. address **D**. telephone

Giải thích: Do câu trả lời có sđt nên câu hỏi về sđt

V. Choose A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best completes each of the following exchanges. (0.5 m)

Question 19: Mary: "Nice to see you." - Lan: "_____"

A. It's a pleasure to meet you. **B**. See you later.

C. Good bye. **D**. So so.

Giải thích: Câu chào hỏi

Question 20: Lisa: "How far is it from your house to your school?" - Jane: "_____."

A. They are farmers **B**. About 4 km

C. It's not true **D**. About 2 hours

Giải thích: How far khoảng về khoảng cách nên trả lời cần có km hoặc m

VI. Read the following passage and choose A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks. (1.0 m)

Hi! I'm Hoa, 13 years old. Now I'm a **(21)** _____at ABC School in New York. There're four people **(22)** _____my family: my dad, mom, brother and me. My parents are both

LIVEWORKSHEETS

farmers so they work on the farm the whole day. They grow plants and raise **(23)** _____like cows, chickens, buffalos and pigs. My brother is 2 years older than me but we still study in the same school. After classes, we often **(24)** _____ our parents with housework and play on the farm in the afternoon. Next week, it's our grandpa's birthday. But he lives in the city center so we will come and visit him.

Question 21: **A**. personal **B**. teacher **C**. student **D**. children

Giải thích: Bạn Hoa 13 tuổi và từ khóa là "a" đi phía sau là danh từ số ít nên Hoa là học sinh

Question 22: **A**. on **B**. in **C**. at **D**. to

Giải thích: in +my family

Question 23: **A**. cats **B**. animals **C**. dogs **D**. birds

Giải thích: dùng animals vì cows, chickens, buffalos và pigs là động vật tác giả đang nói có nuôi những động vật như là bò, trâu, lợn

Question 24: **A**. help **B**. plant **C**. do **D**. have

Giải thích: help giúp đỡ

VII. Read the following passage and choose A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions. (1.0 m)

Hello, my name is Melissa. Welcome to my house! My house has five rooms. The first room is the living room. I like to watch television in the living room. The next room is the kitchen. Sometimes I cook dinner in the kitchen. The dining room is next to the kitchen. I eat dinner with my family in the dining room. I also have a bathroom. The bathroom has a shower, toilette and sink. The last room is the bedroom. My bed is very comfortable. I sleep well in my bedroom.

Question 25: Where does Melissa eat dinner?

A. In the kitchen. B. In the bedroom.

C. In the living room. D. In the dining room

Giải thích: từ khóa "where" và eat dinner nên ta đi tìm eat dinner (dòng 3 và 4)

Question 26: How many rooms does Melissa's house have?

A. Two B. Three C. Four D. Five

Giải thích: How many hỏi số lượng ta tìm số lượng phòng (dòng 1)

Question 27: Where does Melissa sleep?

A. The kitchen. B. The bedroom.

C. The living room. D. The dining room

Giải thích: Từ khóa " where" và sleep (dòng 5)

Question 28: What is in the bathroom?

A. A shower, toilette and sink. B. A shower and sink.

C. A shower. D. A television.

Giải thích: Từ khóa what – cái gì và in the bathroom, ý câu hỏi có gì trong phòng tắm (dòng 4)

LIVEWORKSHEETS

VIII. Choose A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions. (1.0 m)

Question 29: She has English on Monday in 8 am.

A B C D

Giải thích: 8 am là giờ nên đi với giới từ at

Question 30: When old will he be on his next year?

A B C D

Giải thích: How old hỏi tuổi

Question 31: Some of my friendly live in the countryside.

A B C D

Giải thích: my + danh từ , friendly là tính từ nên sai

Question 32: People usually goes to the zoo on Sunday.

A B C D

Giải thích: People là chủ từ số nhiều goes them es là sai, vì chủ từ số nhiều + động từ giữ nguyên

IX. Choose A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions. (1.0 m)

Question 33: is / There / a ruler / my beautiful / school bag. / in //

A. There in is a ruler my beautiful school bag.

B. There is a ruler my beautiful in school bag.

C. There is in a ruler my beautiful school bag.

D. There is a ruler in my beautiful school bag.

Giải thích: There is +a /an +N (danh từ số ít) +in +N

Question 34: really / listening to music / She / with her sister. / likes//

A. She listening to music really likes with her sister.

B. She really likes listening to music with her sister.

C. She likes really listening to music with her sister.

D. She really listening to music likes with her sister.

Giải thích: S +really +like/likes + Ving + O

Question 35: He / car / her / new / buy / next year. /a//

A. He buy will a car house next year.

B. He will buy a car house next year.

C. He buy will car a house next year.

D. He will buy car a house next year.

Giải thích: S +will +Vo + O

LIVEWORKSHEETS

Question 36: most / English / speaks / the / Hoa/ fluently / in her class.//

A. Hoa speaks most fluently English the in her class.

B. Hoa speaks English most fluently the in her class.

C. Hoa speaks English most the fluently in her class.

D. Hoa speaks English the most fluently in her class

Giải thích: S + speak/speaks + ngôn ngữ + the most + adv (tận cùng là ly) +O

X. Choose A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions. (1.0 m)

Question 37: Hoa / often / wake / early / catch / the buss //

A. Hoa often wakes up early catch the bus.

B. Hoa often wake up early to catch the bus.

C. Hoa often wakes up early to catch the bus.

D. Hoa often wakes early to catch the bus.

Giải thích: S +often + V0/s/es + early + to +Vo +O

Question 38: What / flower / you / have ! / colorful //

A. What a colorful flower you have!

B. What an colorful flower you have!

C. What a flower colorful you has!

D. What an flower colorful you has!

Giải thích: What + a/an +adj + N! (danh từ)
an : adj bắt đầu a, o,e,u,i
colorful bắt đầu là c là phụ âm không phải là a, o, e, u, i nên ta dung what a

Question 39: Vy / the / tall / my class //

A. Vy is the tall in my class.

B. Vy is the tallest in my class.

C. Vy is the tallest my class.

D. Vy the tallest in my class.

Giải thích: S + tobe + the +adj +est + in my class

Question 40: What / your / birthday? //

A. What is your birthday?

B. What are your birthday?

C. What your is birthday?

D. What your are birthday?

Giải thích: What is your birthday hỏi sinh nhật của bạn?

----------THE END----------

LIVEWORKSHEETS